

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

AP101 HS420 Speed Clear Additive



PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

1.1 Dấu hiệu nhận biết sản phẩm	
Tên sản phẩm	: AP101 HS420 Speed Clear Additive
Loại sản phẩm	: Chất lỏng.
Các cách khác để xác định lại lịch	: Không có sẵn.
1.2 Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh	
Mục đích sử dụng	
Professional spray painting, near-industrial setting Use in coatings Auxiliary materials	

Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo
Không áp dụng.

1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

Valspar b.v.
Zuiveringweg 89
8243 PE Lelystad
The Netherlands
tel: +31 (0)320 292200
Địa chỉ email của người chịu trách nhiệm đối với bảng SDS này : msds@valspar.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Cơ quan tư vấn quốc gia/Trung Tâm Độc Chất

Số Điện Thoại	: Albania +1 703-741-5970 Angola +1 703-741-5970 Armenia +1 703-741-5970 Azerbaijan +1 703-741-5970 Bosnia and Herzegovina +1 703-741-5970 Burkina Faso +1 703-741-5970 Cambodia +1 703-741-5970 Côte d'Ivoire +1 703-741-5970 Ethiopia +1 703-741-5970 French Polynesia +1 703-741-5970 Georgia +1 703-741-5970 Ghana +1 703-741-5970 India 000-800-100-7141 Kazakhstan +1 703-741-5970 Kenya +1 703-741-5970 Kosovo +1 703-741-5970 Macedonia +1 703-741-5970 Madagascar +1 703-741-5970 Malta +1 703-741-5970 Mozambique +1 703-741-5970 Nigeria +1 703-741-5970 Pakistan +1 703-741-5970 Philippines +(63) 2-8395-3308 / 1-800-1-116-1020 Serbia and Montenegro +1 703-741-5970 Sierra Leone +1 703-741-5970
----------------------	--

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 1: Định danh chất/pha chế và công ty/công việc

South Africa 0-800-983-611
Tanzania +1 703-741-5970
Thailand 001-800-13-203-9987
Togo +1 703-741-5970
Uganda +1 703-741-5970
Ukraine +(380)-947101374
Vietnam +(84)-444581938

Nhà cung cấp
Số Điện Thoại : GQI: +31 (0)320 292200 (8:30AM - 5PM)

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1 Mức xếp loại nguy hiểm

Định nghĩa sản phẩm : Hỗn hợp
Phân loại theo Quy định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]
Flam. Liq. 3, H226
Acute Tox. 4, H302
Acute Tox. 4, H332
Repr. 1B, H360D
STOT SE 3, H336
Sản phẩm này được phân loại là nguy hiểm theo Quy Định (EC) 1272/2008 bản sửa đổi.
Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.
Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

2.2 Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo : 

Từ cảnh báo : Nguy hiểm
Cảnh báo nguy cơ : Hơi và chất lỏng dễ cháy.
Nguy hại nếu nuốt phải hoặc hít phải.
Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.

Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn : Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ, đồ bảo vệ mắt, mặt nạ hoặc bảo vệ tai. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc.
Phản ứng : Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế.
Lưu trữ : Lưu trữ trong môi trường thoáng khí. Giữ bao bì kín.
Xử lý : Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.
Thành phần nguy hiểm : n-amyl metyl keton
Diocetyl tin dilaurate
Các phần phụ của nhãn : Không áp dụng.

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó : Hạn chế dành riêng cho người sử dụng chuyên nghiệp.
Các yêu cầu đóng gói đặc biệt

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Các thùng chứa sẽ được gắn thiết bị ngăn sự tiếp xúc của trẻ em : Không áp dụng.

Cảnh báo nguy hiểm hiển nhiên : Không áp dụng.

2.3 Các nguy hại khác

Product meets the criteria for PBT or vPvB according to Regulation (EC) No. 1907/2006, Annex XIII : This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại : Không biết chất nào.

PHẦN 3: Thông tin về thành phần các chất

3.2 Các hỗn hợp : Hỗn hợp

Tên sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	%	Phân loại	Kết luận cụ thể Giới hạn, hệ số M và ATE	Loại
n-amyl metyl keton	REACH #: 01-2119902391-49 Số EC: 203-767-1 Số CAS: 110-43-0 Chỉ số: 606-024-00-3	≥90	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H302 Acute Tox. 4, H332 STOT SE 3, H336	ATE [Đường miệng] = 1600 mg/kg ATE [Hít phải (hơi)] = 16.8 mg/l	[1] [2]
Diocetyl tin dilaurate	REACH #: 01-2119979527-19 Số EC: 222-883-3 Số CAS: 3648-18-8 Chỉ số: 050-031-00-9	<1	Repr. 1B, H360D STOT RE 1, H372 (hệ miễn dịch) Xem Mục 16 để biết diễn giải đầy đủ về các công bố Nguy Hại đã khai báo ở trên.	-	[1] [2]

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở các nồng độ áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe hoặc môi trường, là các chất PBT (Khó phân hủy, tích tụ sinh học, độc) hoặc vPvB (Rất khó phân hủy, tích tụ sinh học rất nhiều), hoặc các chất có quan ngại tương đương hoặc đã được gán cho một giới hạn phơi nhiễm nơi làm việc và vì vậy cần báo cáo trong phần này.

Loại

[1] Chất được phân loại có nguy hại đối với sức khỏe hoặc môi trường

[2] Chất với giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

Tổng quát : Nếu nghi ngờ hay khi triệu chứng không giảm, phải đưa đi bác sĩ. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, đặt nằm ở vị trí phục hồi và tìm hỗ trợ y tế.

Tiếp xúc mắt : Remove contact lenses, irrigate copiously with clean, fresh water, holding the eyelids apart for at least 10 minutes and seek immediate medical advice.

Hít phải : Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

- Tiếp xúc ngoài da** : Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.
- Nuốt phải** : Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thở vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da. Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Điều trị theo triệu chứng. Hãy liên hệ ngay lập tức với chuyên gia xử lý nhiễm độc nếu bị nuốt hoặc hít phải một lượng lớn.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1 Phương tiện dập tắt

- Các chất chữa cháy phù hợp** : Khuyến cáo: Xốp chống cồn, CO₂, bột, bụi nước.
- Các chất chữa cháy không phù hợp** : Đừng dùng tia nước.

5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

- Các nguy hại từ chất hoặc hỗn hợp** : Đám cháy sẽ sinh sản ra khói đen dày. Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể nguy hiểm cho sức khỏe.
- Các sản phẩm dễ gây nguy hiểm đốt cháy** : Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.

5.3 Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

- Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy :** Để giữ cho các bình chứa đầy kỹ khi bị phơi ra lửa được mát bằng cách xối nước lạnh lên trên các thùng này. Không thải các sản phẩm cháy vào các cống rãnh hoặc dòng nước.
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy :** Có thể cần dụng cụ thở thích hợp.

PHẦN 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

- 6.1 Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp**
- Cho người không phải nhân viên cấp cứu :** Loại trừ nguồn phát lửa và thông gió cho khu vực. Tránh hít hơi hay sương. Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.
- Cho các nhân viên cấp cứu :** Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.
- 6.2 Đề phòng cho môi trường :** Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Nếu sản phẩm làm nhiễm ao hồ, sông ngòi hay cống rãnh, báo ngay cho cơ quan hữu trách theo quy định của địa phương.
- 6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch :** Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Nên chùi rửa bằng chất tẩy sạch. Tránh dùng dung môi.
- 6.4 Tham khảo các mục khác :** Xem Mục 1 để biết thông tin liên lạc khẩn cấp.
Xem Mục 8 để biết thông tin về trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.
Xem Mục 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

- Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.
- 7.1 Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn :** Ngăn ngừa việc tạo ra nồng độ ben lửa và gây nổ của hơi trong không khí và tránh nồng độ hơi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.
- Ngoài ra, sản phẩm chỉ được sử dụng tại những nơi đã loại trừ ánh đèn không màn chắn và các nguồn bắt lửa khác. Thiết bị điện phải được bảo vệ theo tiêu chuẩn thích hợp.
- Hỗn hợp có thể bị tích tĩnh điện: luôn dùng dây tiếp đất khi chuyển từ dụng cụ đựng này sang dụng cụ đựng khác.
- Người điều khiển phải mang giày và quần áo chống tĩnh điện, sản phẩm thuộc loại dẫn điện.
- Tránh xa sức nóng, tia lửa và lửa. Không được sử dụng công cụ phát ra tia lửa.
- Tránh tiếp xúc với da và mắt. Tránh hít phải bụi, hạt, bụi xịt hoặc sương sinh ra từ các ứng dụng của hỗn hợp này. Tránh hít bụi khi mài.
- Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này.
- Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
- Không được dùng áp suất để làm sạch bình. Bình chứa không phải là bình chịu áp suất.
- Luôn trữ trong bình làm từ chất liệu như bình chứa gốc.
- Tuân thủ luật an toàn sức khỏe và lao động.
- Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.
- Thông tin về bảo vệ chống cháy nổ**
- Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa khắp sàn. Hơi có thể hình thành hỗn hợp dễ nổ với không khí.
- Khi người điều khiển làm việc trong phòng phun, thì dù có đang phun hay không, hệ thống thông khí cũng không đủ khả năng kiểm soát các hạt bụi và hơi dung môi trong mọi trường hợp. Trong tình huống như vậy, họ phải mang khẩu trang được nối
- Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh : 10/18/2023 Ngày phát hành lần trước : 1/16/2023 Phiên bản : 1 5/16

PHẦN 7: Yêu cầu về cất giữ

với ống cấp dưỡng khí nén trong quá trình phun và cho đến khi mật độ các hạt bụi và hơi dung môi đạt xuống dưới mức nguy hại.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương.
Lưu ý về việc bảo quản chung
Tránh xa ra: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
Thông tin thêm về các điều kiện bảo quản
Tuân theo cảnh cáo trên nhãn hiệu. Lưu trữ ở khu khô ráo, mát, thông thoáng. Để xa sức nóng hay ánh sáng mặt trời trực tiếp. Để xa ra khỏi nguồn bắt lửa. Cấm hút thuốc. Cấm người không có nhiệm vụ vào ra. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khỏi rò rỉ.

Hướng Dẫn Seveso – Các ngưỡng báo cáo

Loại	Thông báo và ngưỡng MAPP (Chính Sách Phòng Ngừa Tai Nạn Lớn)	Ngưỡng báo cáo an toàn
P5c	5000 tonne	50000 tonne

7.3 (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Các khuyến cáo : Không có sẵn.
Các giải pháp riêng cho lĩnh vực công nghiệp : Không có sẵn.

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

8.1 Các thông số kiểm soát

<u>Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp</u>	
n-amyl metyl keton	EU OEL (Châu Âu, 1/2022). Thấm qua da. Ghi chú: list of indicative occupational exposure limit values STEL: 475 mg/m³ 15 phút. STEL: 100 ppm 15 phút. TWA: 238 mg/m³ 8 giờ. TWA: 50 ppm 8 giờ.
Diocetyl tin dilaurate	EU OEL (Châu Âu, 10/2018). Thấm qua da. TWA: 0.1 mg/m³, (as Sn) 8 giờ. STEL: 0.2 mg/m³, (as Sn) 15 phút.

Quy trình theo dõi đề nghị : Cần tham khảo các tài liệu về tiêu chuẩn theo dõi, như: Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn đánh giá phơi nhiễm do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc – Hướng dẫn áp dụng và sử dụng các quy trình để đánh giá việc phơi nhiễm với các tác nhân hóa học và sinh học) Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc – Yêu cầu chung về việc thực hiện các quy trình đo lường các tác nhân hóa học) Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.

DNEL/DMEL

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Sự phơi nhiễm	Giá trị	Dân Cư	Các ảnh hưởng
n-amyl methyl keton	DNEL	Lâu dài Đường miệng	23.32 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	23.32 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Ngoài da	54.27 mg/kg bw/ngày	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	84.31 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	394.25 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
	DNEL	Nhất thời Hít phải	1516 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể
Diocetyl tin dilaurate	DNEL	Lâu dài Đường miệng	0.0005 mg/kg bw/ngày	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.0009 mg/m³	Tập hợp tổng thể	Trong cơ thể
	DNEL	Lâu dài Hít phải	0.0035 mg/m³	Công Nhân	Trong cơ thể

PNEC

Tên sản phẩm/thành phần	Đặc điểm môi sinh	Giá trị	Chi Tiết Về Phương Pháp
n-amyl methyl keton	Nước ngọt	0.0982 mg/l	-
	Nước biển	0.00982 mg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	12.5 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	1.89 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.189 mg/kg dwt	-
	Đất	0.321 mg/kg dwt	-
Diocetyl tin dilaurate	Nước ngọt	0.002 µg/l	-
	Nước biển	0.0002 µg/l	-
	Nhà Máy Xử Lý Nước Thải	100 mg/l	-
	Trầm tích nước ngọt	0.028 mg/kg dwt	-
	Trầm tích nước mặn	0.0028 mg/kg dwt	-
	Đất	0.006 mg/kg dwt	-
	Ngộ Độc Thứ Cấp	0.02 mg/kg	-

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Cung cấp thông hơi đầy đủ. Khi áp dụng được, cần đạt được điều này bằng cách sử dụng ống thông hơi tại chỗ và thiết bị máy hút thật tốt. Nếu những điều này cũng không đủ để duy trì mật độ bụi và hơi dung môi dưới Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, dụng bảo vệ hệ hô hấp thích hợp cần phải được sử dụng.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt : Sử dụng kính mắt an toàn thiết kế để bảo vệ tránh văng chất lỏng.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

PHẦN 8: Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Không một vật liệu hay tổ hợp vật liệu gắng tay nào cho phép chống vô hạn đối với bất kỳ một hóa chất riêng lẻ hay một tổ hợp hóa chất nào.
Thời gian thấm qua phải lớn hơn thời gian kết thúc sử dụng sản phẩm.
Phải tuân thủ các hướng dẫn và thông tin do nhà sản xuất gắng tay cung cấp về việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, và thay thế.
Phải thay gắng tay thường xuyên, và khi có bất cứ dấu hiệu hư hỏng nào của vật liệu gắng tay.
Luôn bảo đảm gắng tay không có các khiếm khuyết và chúng phải được cất giữ và sử dụng đúng cách.
Khả năng làm việc hoặc hiệu quả của gắng tay có thể bị giảm do các hư hỏng về vật lý/hóa học và bảo dưỡng kém.
Kem bảo vệ có thể giúp bảo vệ vùng da phơi nhiễm nhưng không được xoa nếu đã bị phơi nhiễm.

Gắt tay : Khi phải xử lý nhiều lần hoặc trong một thời gian dài, hãy dùng những loại bao tay sau đây:

Khuyến cáo: Khuyến cáo EN 374 polyvinyl alcohol (PVA) Cao su butyl ≥ 0.7 mm
Không đề nghị: Conditionally suitable materials for protective gloves; EN 374: Nitrile rubber - NBR (≥ 0.35 mm). Only suitable as splash protection. Only suitable for brief exposure. In the event of contamination, change protective gloves immediately.
Việc đề nghị một loại hoặc nhiều loại bao tay dùng khi làm việc với sản phẩm này được dựa trên những thông tin từ nguồn tin sau đây:

Người sử dụng phải xem xét rằng việc chọn lựa loại bao tay để làm việc với sản phẩm này là thích hợp nhất và nên nhớ các điều kiện cụ thể khi sử dụng, như đã có gồm theo trong bản thẩm lượng rủi ro của người dùng.

Bảo vệ thân thể : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.
Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện.
Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và gắng tay chống tĩnh điện. Tham khảo tiêu chuẩn EN 1149 để biết thêm thông tin về các yêu cầu và phương pháp thử cho vật liệu và thiết kế.
Khuyến cáo: Bộ áo liền quần bằng vải cotton hay vải cotton/sợi tổng hợp thường cũng thích hợp.

Biện pháp bảo vệ da khác : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp : Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác. Khuyến cáo: EN 405:2001 + A1:2009 Bộ lọc hơi hữu cơ (Loại A) và bụi FFA2P3 R D

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

9.1 Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Chất lỏng.
- Màu sắc** : Không màu.
- Mùi** : Hăng. Hơi ngọt.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- Điểm chảy/điểm đông** : Không áp dụng.
- Điểm sôi và vùng nhiệt độ sôi ban đầu** : $>100^{\circ}\text{C}$ ($>212^{\circ}\text{F}$)
- Khả năng cháy** : Không có sẵn.

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Giới hạn nổ dưới và trên	: Thấp hơn: 1% Trên: 5.5%
Điểm bùng cháy	: Cốc đáy kín: 39°C (102.2°F)
Nhiệt độ tự cháy	: 393°C (739.4°F)
Nhiệt độ phân hủy	: Không áp dụng.
pH	: Không áp dụng.
Tính dẻo	: Động lực học (40°C): 1 mm²/s
(Các) độ tan	:
Môi trường	Kết quả
nước lạnh	Không hòa tan
nước nóng	Không hòa tan
Độ hòa tan trong nước	: Không áp dụng.
Có thể trộn lẫn với nước	: Không.
Hệ số phân chia nước/Octanol	: Không áp dụng.
Áp suất hóa hơi	: 0.92 kPa (6.88 mm Hg)
Tỷ lệ hóa hơi	: 0.34 (acetat butyl = 1)
Mật độ tương đối	: 0.819
Mật độ	: 0.819 g/cm³
Tỷ trọng hơi	: 3.9 [Không khí = 1]
Thuộc tính nổ	: Không có sẵn.
Thuộc tính oxy hóa	: Không có sẵn.
Đặc tính hạt	
Kích thước hạt trung bình	: Không áp dụng.

PHẦN 10: Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

10.1 Khả năng phản ứng	: Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
10.2 Tính ổn định	: Ổn định nếu lưu trữ và xử lý theo đề nghị (xem Phần 7).
10.3 Khả năng gây các phản ứng nguy hại	: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
10.4 Tình trạng cần tránh	: Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.
10.5 Các vật liệu không tương thích	: Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.
10.6 Sản phẩm phân rã có mối nguy	: Các sản phẩm làm thổi rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây: carbon monoxit, carbon dioxit, khói, các oxit ni-tơ.

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

11.1 Thông tin về các loại mối nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp. The mixture has been assessed following the conventional method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is classified for toxicological properties accordingly. Xem Phần 2 và 3 để biết thêm chi tiết.

Phơi nhiễm với nồng độ của thành phần dung môi quá mức giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã công bố có thể đem lại hậu quả có hại cho sức khỏe như dị ứng màng nhầy, kích ứng hệ hô hấp cũng như hậu quả xấu cho thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Triệu chứng và dấu hiệu bao gồm đau đầu, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ thể, buồn ngủ và, trong trường hợp nặng, bất tỉnh.

Dung môi có thể gây một số trong các hậu quả trên khi thẩm thấu qua da. Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với hỗn hợp này có thể gây mất chất nhờn của da, dẫn đến bị viêm da tiếp xúc không phải do dị ứng và bị hấp thụ qua da.

Nếu văng vào mắt, chất lỏng có thể gây khó chịu và tổn hại không có thể chữa.

Ăn phải có thể gây buồn nôn, tiêu chảy và nôn ói.

Phương thức này có xem xét đến, khi được biết, các tác dụng chậm và tức thời cũng như cả các tác dụng lâu dài của các thành phần khi phơi nhiễm ngắn hạn hoặc lâu dài qua các đường phơi nhiễm qua miệng, hít phải, qua da và tiếp xúc với mắt.

Độc tính cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Liều lượng	Sự phơi nhiễm
n-amyl methyl keton	LC50 Hít phải Hơi LD50 Ngoài da	Chuột Chuột	16.8 mg/l >2000 mg/kg	4 giờ -
Diocetyl tin dilaurate	LD50 Đường miệng LD50 Đường miệng	Chuột Chuột	1600 mg/kg 6450 mg/kg	- -

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

Tên sản phẩm/thành phần	Đường miệng (mg/kg)	Ngoài da (mg/kg)	Hít vào (các chất khí) (ppm)	Hít vào (các chất hơi) (mg/l)	Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l)
AP101 HS420 Speed Clear Additive	1612.1	N/A	N/A	16.9	N/A
n-amyl methyl keton	1600	N/A	N/A	16.8	N/A
Diocetyl tin dilaurate	6450	N/A	N/A	N/A	N/A

Kích ứng/Ẩn mẩn

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Điểm	Sự phơi nhiễm	Theo dõi tác dụng kích ứng
n-amyl methyl keton	Da - Kích ứng nhẹ	Thỏ	-	24 giờ 14 mg	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Nhạy cảm

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính đột biến

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tính gây ung thư

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính sinh sản

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính gây quái thai

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 11: Thông tin về độc tính

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
n-amyl methyl keton	Loại 3	-	Các tác dụng gây mê

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Tên sản phẩm/thành phần	Loại	Cách phơi nhiễm	Cơ quan có nhắm tới
Diocetyl tin dilaurate	Loại 1	-	hệ miễn dịch

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Không có sẵn.

11.2 Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

11.2.2 Thông tin cần thiết khác

Không có sẵn.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1 Độc Tính

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
Đừng để chảy vào cống hay dòng nước.

The mixture has been assessed following the summation method of the CLP Regulation (EC) No 1272/2008 and is not classified as hazardous to the environment.

Tên sản phẩm/thành phần	Kết quả	Loài	Sự phơi nhiễm
n-amyl methyl keton	Cấp tính LC50 131000 µg/l Nước ngọt	Cá - <i>Pimephales promelas</i>	96 giờ

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

Tên sản phẩm/thành phần	Thử nghiệm	Kết quả	Liều lượng	Chất tiêu chuẩn
n-amyl methyl keton	-	69 % - Dễ dàng - 28 ngày	-	-

Kết luận/Tóm tắt : Không có sẵn.

Tên sản phẩm/thành phần	Chu kỳ bán phân rã dưới nước	Quang phân	Tính bị vi khuẩn làm thối rữa
n-amyl methyl keton	-	-	Dễ dàng

12.3 Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần	LogP _{ow}	BCF	Tiềm năng
n-amyl methyl keton	2.26	-	Thấp
Diocetyl tin dilaurate	-	<100	Thấp

12.4 Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước : Không có sẵn.
(K_{oc})

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

Tính cơ động : Không có sẵn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

This mixture does not contain any substances that are assessed to be a PBT or a vPvB.

12.6 Các đặc tính gây rối loạn nội tiết

Không có sẵn.

12.7 Hậu quả xấu khác

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Thông tin trong mục này có chứa phần tư vấn và hướng dẫn chung. Danh sách các Hoạt Động Sử Dụng Được Xác Định trong Mục 1 cần được tham khảo để biết thông tin riêng cho mọi hoạt động sử dụng hiện hành được cung cấp trong (các) Kịch Bản Phơi Nhiễm.

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền.

Chất thải nguy hiểm : Vâng.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Đừng để chảy vào cống hay dòng nước. Xử lý theo mọi quy định thích hợp của liên bang, tiểu bang và địa phương. Nếu sản phẩm này bị trộn lẫn với các chất thải khác, mã sản phẩm chất thải ban đầu có thể không còn áp dụng được nữa mà phải được gán mã phù hợp. Để biết thêm thông tin, xin liên lạc với cơ quan chất thải có thẩm quyền tại địa phương của quý vị.

Danh mục chất thải châu Âu (EWC)

Bảng Danh Mục Liệt Kê Chất Thải của Âu Châu phân loại sản phẩm này, khi được bỏ như chất thải, là:

Mã số chất thải	Xác định chất thải
08 01 11*	waste paint and varnish containing organic solvents or other hazardous substances

Đóng gói

Các phương pháp xử lý : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được.

Yêu cầu trong việc thải bỏ : Sử dụng thông tin cung cấp trong bản thông tin an toàn hóa chất này, cần có sự tư vấn về phân loại dụng cụ đựng đã rỗng hết của cơ quan chất thải có thẩm quyền liên quan. Dụng cụ đựng đã rỗng hết phải được nạo sạch hay tái chế lại. Thải bỏ dụng cụ đựng nhiễm sản phẩm này theo quy định pháp luật của địa phương hoặc quốc gia.

Loại đóng gói	Danh mục chất thải châu Âu (EWC)
CEPE Guidelines	15 01 10* packaging containing residues of or contaminated by hazardous substances

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 13: Yêu cầu trong việc thải bỏ

Các biện pháp để phòng đặc biệt : Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cắt, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

PHẦN 14: Yêu cầu trong vận chuyển

	ADR/RID	ADN	IMDG	IATA
14.1 Số UN hoặc số ID	UN1263	UN1263	UN1263	UN1263
14.2 Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển	PAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIALPAINT RELATED MATERIAL	PAINT RELATED MATERIAL	Paint related material
14.3 (các) nhóm nguy hại vận chuyển	3 	3 	3 	3 
14.4 Quy cách đóng gói	III	III	III	III
14.5 Mỗi nguy cho môi trường	Không.	Không.	Không.	Không.

Thông tin bổ sung

ADR/RID : **Số xác định mỗi nguy** 30
Số lượng hạn chế 5 L
Điều khoản đặc biệt 163, 640E, 650, 367
Mã đường hầm (D/E)

ADN : **Điều khoản đặc biệt** 163, 367, 640E, 650

IMDG : **Danh mục cấp cứu** F-E, _S-E_
Điều khoản đặc biệt 163, 223, 367, 955

IATA : **Giới hạn số lượng** Máy Bay Chở Hành Khách và Hàng Hóa: 60 L. Hướng dẫn đóng gói: 355. Dành Riêng Cho Máy Bay Chở Hàng: 220 L. Hướng dẫn đóng gói: 366. Số Lượng Giới Hạn - Máy Bay Chở Hành Khách: 10 L. Hướng dẫn đóng gói: Y344.
Điều khoản đặc biệt A3, A72, A192

14.6 Các biện pháp để phòng đặc biệt cho người dùng : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo công cụ IMO : Không có sẵn.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Quy Định của EU (EC) số 1907/2006 (REACH – Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất)

Phụ lục XIV – Danh sách các chất cần được cấp phép

Phụ lục XIV

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

Các chất có quan ngại rất cao

Thuộc tính bản chất	Tên thành phần nguy hiểm	Tình trạng	Số tham chiếu	Ngày hiệu chỉnh
Độc cho sinh sản	Diocetyl tin dilaurate	Đối tượng xem xét	D(2020) 9139-DC	1/19/2021

Phụ lục XVII – Các hạn chế về sản xuất, đưa ra thị trường và sử dụng một số các chất, hỗn hợp và vật phẩm nguy hiểm nào đó : Hạn chế dành riêng cho người sử dụng chuyên nghiệp.

Quy định khác của EU

VOC : Các điều khoản của Hướng Dẫn 2004/42/EC về Chất Hữu Cơ Bay Hơi được áp dụng cho sản phẩm này. Xin xem nhãn sản phẩm và/hoặc bảng dữ liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin.

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi dành cho Hỗn hợp Chế sẵn : Không có sẵn.

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Air : Không liệt kê

Industrial emissions (integrated pollution prevention and control) - Water : Không liệt kê

Ozone depleting substances (1005/2009/EU)

Không liệt kê.

Prior Informed Consent (PIC) (649/2012/EU)

Phụ Lục	Tên thành phần nguy hiểm	Tình trạng
Phụ lục I - Phần 1	Diocetyl tin dilaurate	Liệt kê

Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy

Không liệt kê.

Chỉ thị Seveso

This product may add to the calculation for determining whether a site is within the scope of the Seveso Directive on major accident hazards.

Quy định quốc gia

Dùng trong công nghiệp : Thông tin ở trong bản tài liệu về an toàn này không phải để chỉ định sự thẩm lượng riêng của người sử dụng về các rủi ro tại sở làm, như đã do luật pháp về sức khỏe và an toàn quy định. Các điều khoản của những quy tắc quốc gia về sức khỏe và an toàn ở sở làm áp dụng cho việc sử dụng sản phẩm này ở sở.

Quy định quốc tế

Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III

Không liệt kê.

PHẦN 15: Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

<u>Nghị định thư Montreal</u>	Không liệt kê.
<u>Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền</u>	Không liệt kê.
<u>Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)</u>	Không liệt kê.
<u>Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng</u>	Không liệt kê.
<u>Danh mục hàng tồn kho</u>	
Úc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Canada	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Trung Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Liên minh Kinh tế Á-Âu	: Bảng kiểm kê của Liên bang Nga : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Nhật Bản	: Bản kê của Nhật (CSCL) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ. Bản kê của Nhật (ISHL) : Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Niu Di Lân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Phi Luật Tân	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Cộng hòa Hàn Quốc	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Đài Loan	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
Thái Lan	: Không xác định.
Thổ Nhĩ Kỳ	: Không xác định.
Hoa Kỳ	: Không xác định.
Việt Nam	: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc được miễn trừ.
15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất	: Việc Đánh Giá An Toàn Hóa Chất chưa được thực hiện.

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Quy tắc CEPE	: 1
 Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.	
Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu	: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính CLP = Quy định về phân loại, dán nhãn và đóng gói [Quy định (EC) số 1272/2008] DMEL = Mức tác động tối thiểu dẫn suất DNEL = Mức không tác động dẫn suất Khai báo EUH = Khai báo về nguy hại liên quan đến CLP N/A = Không có sẵn PBT = Bền, tích tụ sinh học và độc hại PNEC = Nồng độ không tác dụng được dự đoán RRN = Số đăng ký REACH SGG = Nhóm Phân tách vPvB = Rất bền và rất tích tụ sinh học

Thủ tục được dùng để xác định phân loại theo Quy Định (EC) Số 1272/2008 [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Phân loại	Cơ sở lý luận
Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4, H302 Acute Tox. 4, H332 Repr. 1B, H360D STOT SE 3, H336	Căn cứ vào dữ liệu thử nghiệm Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán Phương pháp tính toán

AP101 HS420 Speed Clear Additive

PHẦN 16: Thông tin cần thiết khác

Diễn giải đầy đủ các công bố Nguy Hại viết tắt

H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H332	Có hại nếu hít phải.
H336	Có thể gây uể oải hoặc chóng mặt.
H360D	Có thể làm tổn thương trẻ chưa sinh.
H372	Làm tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm lâu và nhiều lần.

Diễn giải đầy đủ các phân loại [CLP - Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói / GHS - Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất]

Acute Tox. 4	ĐỘC TÍNH CẤP - Loại 4
Flam. Liq. 3	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3
Repr. 1B	ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 1B
STOT RE 1	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC LẶP LẠI - Loại 1
STOT SE 3	ĐỘC TÍNH HỆ THỐNG/CƠ QUAN MỤC TIÊU CỤ THỂ - TIẾP XÚC 1 LẦN - Loại 3

Ngày in : 11/15/2023

Ngày phát hành/ Ngày hiệu chỉnh : 10/18/2023

Ngày phát hành lần trước : 1/16/2023

Phiên bản : 1

Người đọc lưu ý

Thông tin trong Bản Thông Tin An Toàn này được dựa theo tình trạng kiến thức hiện tại và pháp luật hiện hành. Thông tin này hướng dẫn về các phương diện sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm và không nên được xem là bất kỳ sự bảo đảm nào về hiệu quả kỹ thuật hoặc tính phù hợp cho các ứng dụng cụ thể nào. Không được sử dụng sản phẩm này cho các mục đích khác ngoài mục đích đã nêu trong Mục 1 nếu chưa liên hệ với nhà cung cấp để xin văn bản hướng dẫn trước về cách thức thao tác. Vì nhà cung cấp không thể biết được các điều kiện sử dụng cụ thể của sản phẩm, người dùng có trách nhiệm bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu của pháp luật liên quan. Thông tin trong bản thông tin an toàn này không thể thay thế cho việc tự đánh giá các nguy cơ tại nơi làm việc của bản thân người dùng, theo quy định của pháp luật khác về sức khỏe và an toàn.